

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 207/2020/DS-PT
Ngày 20-8-2020
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất
(lỗi đi)

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Trúc

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Ngọc Mai

Ông Nguyễn Trung Dũng

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hùng Cường - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Phan Văn Lợi – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 14 và 20 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 338/2019/TLPT-DS ngày 09 tháng 12 năm 2019 về việc “tranh chấp quyền sử dụng đất (lỗi đi)”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 25/2019/DS-ST ngày 02 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 233/2020/QĐPT-DS, ngày 27 tháng 7 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1960; địa chỉ: Số 60/23/8, tổ 5, khu phố 3, thị trấn P1, huyện P, tỉnh Bình Dương.

- Bị đơn:

1. Ông Trần Thanh T, sinh năm 1968;

2. Bà Phạm Thị P, sinh năm 1970;

Cùng địa chỉ: Số 60/23, tổ 5, khu phố 3, thị trấn P1, huyện P, tỉnh Bình Dương.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Trần Thị Thúy L, sinh năm 1986;

2. Bà Nguyễn Thị Hồng L1, sinh năm 1981;

3. Bà Nguyễn Thị Ngọc T1, sinh năm 1990;

4. Ông Phạm Văn T2, sinh năm 1965;

5. Ông Phan Thanh G, sinh năm 1967.

Cùng địa chỉ: Khu phố 3, thị trấn P1, huyện P, tỉnh Bình Dương.

6. Chị Trần Thị Thanh T3, sinh năm 2000.

7. Cháu Trần Thị Thanh T4, sinh ngày 16/12/2003

Người đại diện hợp pháp của cháu Trần Thị Thanh T4: Ông Trần Thanh T (cha ruột) và bà Phạm Thị P (mẹ ruột); cùng địa chỉ: Khu phố 3, thị trấn P1, huyện P, tỉnh Bình Dương.

8. Ủy ban nhân dân huyện P; địa chỉ: Khu phố 2, thị trấn P1, huyện P, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân huyện P: Ông Đoàn Văn Đ, Chức vụ: Chủ tịch.

- *Người làm chứng:*

1. Bà Nguyễn Thị Huệ A, sinh năm 1964; địa chỉ: Số 60/21 đường Phan Bội Châu, tổ 5, khu phố 3, thị trấn P1, huyện P, tỉnh Bình Dương.

2. Bà Trần Thị B, sinh năm 1957; địa chỉ: Tổ 5, khu phố 3, thị trấn P1, huyện P, tỉnh Bình Dương.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Phạm Thị P.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Nguyên đơn ông Nguyễn Văn C, đồng thời là người đại diện hợp pháp của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm các ông, bà Trần Thị Thúy L, Nguyễn Thị Hồng L1, Nguyễn Thị Ngọc T1, Phạm Văn T2 và Phan Thanh G thống nhất trình bày:*

Tại tổ 5, khu phố 3, thị trấn P1, huyện P, tỉnh Bình Dương có con đường nhánh của đường P2 (con đường có từ trước năm 1975) nơi gia đình nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và những hộ xung quanh đi lại hàng ngày nhưng hiện nay đã bị gia đình ông Trần Thanh T, bà Phạm Thị P có đất giáp ranh dùng tầm vông, kẽm gai rào cản lại không cho đi lại qua con đường nói trên làm cho sinh hoạt hàng ngày của nguyên đơn và người dân gặp nhiều khó khăn. Do đó, nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Trần Thanh T và bà Phạm Thị P trả lại lối đi chung có diện tích theo đo đạc thực tế là 70,2m². Phần đất lối đi có tứ cận:

Hướng Đông giáp đất ông Trần Văn L2;

Hướng Tây giáp đất bà Phạm Thị P, ông Trần Thanh T (hiện nay đã chuyển quyền sử dụng cho con là Trần Thị Thanh T3, Trần Thị Thanh T4);

Hướng Nam giáp đất ông Đoàn Minh H;

Hướng Bắc giáp đường bê tông.

- Bị đơn bà Phạm Thị P và ông Trần Thanh T, đồng thời là người đại diện theo pháp luật của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cháu Trần Thị Thanh T4 thống nhất trình bày:

Bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bởi vì: Phần đất nguyên đơn cho rằng là lối đi chung và yêu cầu bị đơn trả lại là không có căn cứ do thực tế phần đất nguyên đơn yêu cầu nằm giữa quyền sử dụng đất của ông Trần Văn L2 và đất của cháu Trần Thị Thanh T4 (là con gái của bị đơn). Nguồn gốc đất là của ông Trần Thanh S (cha ông Trần Thanh T) nhận chuyển nhượng từ năm 1985, thửa đất số 149. Theo sơ đồ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông S giáp thửa đất 158 của ông Trần Văn L2, không thể hiện lối đi; đồng thời, bản đồ địa chính cũng không thể hiện lối đi. Phần đất tranh chấp diện tích 70,2m² mà nguyên đơn cho là đường đi trước đây được ông S cho bà con lối xóm đi bộ qua đất của ông Đoàn Minh H để ra chợ cho gần, đến năm 2014, ông H chuyển nhượng đất cho người khác nên ông H làm hàng rào ranh đất cạnh giáp thửa 149 của ông S và người dân không còn đi trên phần đất này nữa. Nguyên đơn ông C không có chứng nào chứng minh đất tranh chấp là đường đi.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Thị Thanh T3 trình bày:

Chị T3 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn với lý do phần đất của gia đình chị T3 giáp ranh với đất của ông Trần Văn L2, không có lối đi. Năm 2014, chị T3 và em ruột Trần Thị Thanh T4 được ông nội là Trần Thanh S để lại thừa kế phần đất nay là thửa 348, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng do thời điểm cấp chị T3 và chị T4 chưa đủ 18 tuổi nên cha mẹ là ông Trần Thanh T và bà Phạm Thị P đại diện theo pháp luật. Đối với vụ việc tranh chấp trên chị T3 đồng ý với mọi ý kiến, quyết định của bà P và ông T. Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH03541 ngày 05/11/2014 thì chị T3 và cháu Trần Thị Thanh T4 được UBND huyện P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 348, tờ bản đồ 45, diện tích 1.659,9m². Chị T3 không đồng ý về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vì không đủ diện tích nhưng thời điểm đó chị T3 chưa đủ 18 tuổi nên để cho cha mẹ quyết định.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện P có ý kiến:

Ngày 05/11/2014, Ủy ban nhân dân huyện P cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH03541 cho chị Trần Thị Thanh T3 và cháu Trần Thị Thanh T4 đối với thửa đất số 348, tờ bản đồ số 45. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chị T3, cháu T4 là đúng quy định của Luật Đất đai năm 2013. Ngày 25/9/2004, Ủy ban nhân dân huyện P cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 01359 đối với thửa đất số 158, tờ bản đồ số 45 cho hộ ông Trần Văn L2, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông L2 đúng quy định của Luật Đất đai năm 2003.

- Người làm chứng Nguyễn Thị Huệ A trình bày:

Bà A là vợ của ông Trần Văn L2, chủ thửa đất số 158, tờ bản đồ số 45 tọa lạc tại thị trấn P1, huyện P, tỉnh Bình Dương. Bà A sinh sống tại thửa đất số 158, tờ bản đồ số 45 từ năm 1985, đến năm 1989 xây nhà, bà A và những người khác sử dụng lối đi hiện tranh chấp để đi ra đường bê tông nhưng khoảng 02 năm trở lại đây thì bà P và ông T rào lại.

- *Người làm chứng Trần Thị B trình bày:* Bà B sinh sống tại tổ 5, khu phố 3, thị trấn P1, huyện P, tỉnh Bình Dương từ trước năm 1975. Bà B không biết về sự việc tranh chấp giữa nguyên đơn và bị đơn. Theo bà B thì không có lỗi đi hiện các bên đang tranh chấp.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 25/2019/DS-ST ngày 02 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bình Dương đã tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn C đối với bị đơn bà Phạm Thị P và ông Trần Thanh T về “Tranh chấp quyền sử dụng đất về lỗi đi”.

Buộc bị đơn bà Phạm Thị P và ông Trần Thanh T phải di dời (chặt, bứng...) 08 bụi tre (mỗi bụi có 20 cây tre) để trả lại lối đi có diện tích 70,2m², tọa lạc tại thị trấn P1, huyện P, tỉnh Bình Dương. Phần đất có tứ cận:

Hướng Đông giáp đường bê tông;

Hướng Tây giáp thửa đất số 277;

Hướng Nam giáp thửa đất số 158;

Hướng Bắc giáp thửa đất số 348.

(Số đo cụ thể các cạnh thể hiện tại Bảng liệt kê tọa độ góc ranh trên sơ đồ bản vẽ kèm theo bản án).

2. Về chi phí tố tụng (chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá tài sản): Bị đơn phải liên đới nộp 3.700.000đ (ba triệu bảy trăm ngàn đồng) để trả lại cho nguyên đơn.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo.

Sau khi có bản án sơ thẩm, ngày 03/10/2019, bị đơn bà Phạm Thị P có đơn kháng toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại đơn rút đơn khởi kiện ngày 22/7/2020 và Biên bản lấy lời khai ngày 22/7/2020, nguyên đơn ông Nguyễn Văn C rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện và xin vắng mặt tại phiên tòa phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn bà Phạm Thị P và ông Trần Thanh T không đồng ý với việc rút đơn khởi kiện của nguyên đơn và bà P vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Căn cứ Công văn số 72/CNVPĐKĐĐ ngày 10/01/2019 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện P xác định diện tích 70,2m² thuộc một phần thửa 149 của ông Trần Thanh S. Năm 2014, khi làm thủ tục thừa kế cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Trần Thị Thanh T3 và Trần Thị Thanh T4 thì phần diện tích lối đi tranh chấp không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chị T3 và chị T4. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Trần Thanh S thì thửa đất 149 giáp trực tiếp với thửa đất 158 của ông Trần Văn L2, không thể hiện

đường đi. Theo các biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ thể hiện phần đất tranh chấp không tiếp giáp đất của nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về phía nguyên đơn. Trong vụ án này, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về phía nguyên đơn không có yêu cầu tranh chấp gì. Canh hướng Tây của phần đất tranh chấp giáp đất ông H, hiện nay ông H đã rào lại. Đồng thời, trên phần đất tranh chấp có 08 bụi tầm vong do gia đình bị đơn trồng năm 1999, nguyên đơn nói đường đi nhưng không có ý kiến gì về việc gia đình bị đơn trồng cây. Do đó, không có căn cứ xác định phần đất tranh chấp là đường đi. Như vậy, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không có căn cứ chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Nguyên đơn ông Nguyễn Văn C; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị Thanh T3, bà Trần Thị Thúy L, bà Nguyễn Thị Hồng L1, bà Nguyễn Thị Ngọc T1, ông Phạm Văn T2, ông Phan Thanh G, Ủy ban nhân dân huyện P và người làm chứng bà Nguyễn Thị Huệ A, bà Trần Thị B vắng mặt do có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ quy định tại Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự để giải quyết vắng mặt các đương sự nêu trên.

[1.2] Trước khi mở phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông Nguyễn Văn C rút đơn khởi kiện nhưng bị đơn ông Trần Thanh T và bà Phạm Thị P không đồng ý với việc rút đơn khởi kiện của nguyên đơn. Do đó, căn cứ điểm a khoản 1 Điều 299 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử không chấp nhận việc rút đơn khởi kiện của nguyên đơn.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn nhận thấy:

[2.1] Nguyên đơn ông Nguyễn Văn C khởi kiện yêu cầu ông Trần Thanh T và bà Phạm Thị P trả lại lối đi có diện tích đo đạc thực tế là 70,2m². Ông C cho rằng phần đất tranh chấp là lối đi chung của những người dân xung quanh đi lại hàng ngày, nay bị ông T và bà P rào lại không cho người dân đi.

[2.2] Bị đơn ông T và bà P xác định phần đất tranh chấp không phải là lối đi như nguyên đơn trình bày, mà là đất của cha ông T là ông Trần Thanh S cho người dân đi bộ nhờ để đi qua đất của ông Đoàn Minh H ra chợ nhưng từ năm 2014, khi ông H xây hàng rào ranh đất ông H thì người dân không đi nữa.

[2.3] Theo Công văn số 72/CNVPĐKĐĐ ngày 10/01/2019 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện P và Biên bản xác minh ngày 24/6/2019 (bút lục 200 – 201) thì phần đất đang tranh chấp là 70,2m² thuộc một phần thửa đất số 149, tờ bản đồ số 45 cấp cho ông Trần Thanh S năm 2006. Năm 2014, khi tách một phần thửa đất số 149 để lập thửa kế cho Trần Thị Thanh T3 và Trần Thị Thanh T4 (lập thửa đất số 348) thì phần diện tích tranh chấp 70,2m² không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho T3 và T4, vì thửa đất số 149 cấp cho ông S theo bản đồ địa chính chính quy thị trấn P1 thành lập năm 1999, sử dụng bằng phương pháp không ảnh; thửa đất số 348

cấp cho T3 và T4 năm 2014 sử dụng bản đồ đo đạc, chỉnh lý năm 2013 và đo đạc theo sự chỉ dẫn ranh giới của những người được thừa kế. Phần đất tranh chấp 70,2m² thuộc thửa đất 149 đã được Ủy ban nhân dân huyện P thu hồi khi lập thủ tục thừa kế quyền sử dụng đất. Hiện nay, quyền sử dụng đất tranh chấp không được cấp cho cá nhân, tổ chức nào.

[2.4] Căn cứ chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, thửa đất 149, tờ bản đồ số 45 được UBND huyện P cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H00139 ngày 29/12/2006 cho ông Trần Thanh S. Năm 2014, ông S làm thủ tục phân chia cho con, cháu nên thửa đất số 149 hiện nay tách thành nhiều thửa gồm thửa đất số 348, 347, 346, 345, 344, 343, 342, 341 và 149. Theo sơ đồ khu đất thể hiện trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này thì ở vị trí đất tranh chấp hiện nay (một phần cạnh phía Nam của thửa đất 149) không có đường mà tiếp giáp trực tiếp với thửa đất số 158 của hộ ông Trần Văn L2; cạnh phía Tây thửa đất số 149 giáp trực tiếp thửa đất số 277 của ông Đoàn Minh H.

[2.5] Mặt khác, theo sơ đồ khu đất thể hiện trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H02365 do UBND huyện P cấp ngày 18/10/2006 cho ông Đoàn Minh H và bà Trần Thị S1 đối với thửa đất số 277 thể hiện cạnh phía Đông giáp trực tiếp thửa đất số 149 của ông Trần Thanh S. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 01359 QSDĐ/PG do UBND huyện P cấp ngày 25/9/2004 cho hộ ông Trần Văn L2 đối với thửa đất số 158, có cạnh phía Bắc giáp trực tiếp với một phần thửa đất số 149 (nay là thửa 348). Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BT 113164, số vào sổ CH 03541 do UBND huyện P cấp ngày 05/11/2014, tứ cận không thể hiện giáp đường.

[2.6] Như vậy, đối chiếu với các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên đều không thể hiện đường đi ở phần đất đang tranh chấp.

[2.7] Theo Mảnh trích lục địa chính có đo đạc chỉnh lý số 2614-2018 ngày 14/6/2018 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện P thì phần đất tranh chấp 70,2m² có tứ cận như sau: Cạnh phía Đông giáp đường bê tông; cạnh phía Tây giáp thửa đất số 277 của ông Đoàn Minh H; cạnh phía Nam giáp thửa đất số 158 của ông Trần Văn L2, bà Nguyễn Thị Huệ A; cạnh phía Bắc giáp thửa đất số 348 của chị Trần Thị Thanh T3 và Trần Thị Thanh T4.

[2.8] Trong khi đó, ông Nguyễn Văn C hiện đang sử dụng thửa đất số 297 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH 044840, số vào sổ CH01439 do UBND huyện P cấp ngày 11/11/2011 cho và Vũ Thị Hà và ông Nguyễn Văn C. Vị trí thửa đất số 297 của ông C nằm ở cạnh phía Đông của thửa đất số 149 của ông S và hiện nay là nằm ở cạnh phía Đông của các thửa đất số 346, 345, 344, 343, 342, 341 và 149. Hoàn toàn không tiếp giáp với phần đất đang tranh chấp mà ông C xác định là đường đi. Đồng thời, thửa đất số 297 của ông C có lối đi trực tiếp kéo từ cạnh phía Tây của thửa đất số 297 ra chạy dọc theo cạnh hướng Nam của thửa đất số 341 ra đường bê tông, đi ra đường Phan Bội Châu.

[2.9] Mặt khác, căn cứ kết quả đo đạc thực tế và kết quả biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ thì phần đất đang tranh chấp không tiếp giáp với đất của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về phía nguyên đơn. Đồng thời, ở cạnh phía Tây của phần đất tranh chấp tiếp giáp với đất ông Đoàn Minh H và căn cứ kết quả xem xét,

thẩm định tại chỗ thì hiện nay, ranh đất của ông H đã xây hàng rào, không thể sử dụng làm lối đi để qua đất ông H được.

[2.10] Từ những phân tích nêu trên, nhận thấy quyền và lợi ích hợp pháp của ông C không bị xâm hại, đất của ông C không tiếp giáp với phần đất đang tranh chấp, ông C không bị hạn chế về lối đi. Do đó, yêu cầu khởi kiện của ông C không có căn cứ. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là chưa phù hợp.

[3] Kháng cáo của bị đơn là có căn cứ chấp nhận. Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tại phiên tòa là phù hợp. Do đó, cần sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[4] Về chi phí xem xét thẩm định, định giá: Do yêu cầu của ông C không được chấp nhận nên ông C phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng theo quy định của pháp luật là 11.130.000 đồng [trong đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã chi số tiền 3.700.000 đồng (do ông C tạm ứng); tại Tòa án phúc thẩm, bà P yêu cầu đo đạc lại nên phát sinh số tiền phục vụ cho việc xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc là 7.430.000 đồng (do bà P tạm ứng)], được trừ vào tiền ông C đã tạm ứng, ông C phải nộp thêm số tiền 7.430.000 đồng để trả lại bà Phạm Thị P.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn ông Nguyễn Văn C phải chịu theo quy định của pháp luật.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo không phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 147, Điều 148, Điều 157, Điều 165, khoản 1 Điều 299, khoản 2 Điều 308, Điều 309 và Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 254 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Các Điều 166, 170 và 203 của Luật Đất đai năm 2013;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Không chấp nhận việc rút đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn C.

2. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo bị đơn bà Phạm Thị P.

3. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 25/2019/DS-ST ngày 02 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bình Dương như sau:

3.1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn C đối với bị đơn bà Phạm Thị P và ông Trần Thanh T về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất về lối đi” đối với diện tích đất 70,2m², tọa lạc tại khu phố 3, thị trấn P1, huyện P, tỉnh Bình Dương.

3.2. Về chi phí tố tụng (chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá tài sản):

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn C phải chịu 11.130.000 đồng (mười một triệu một trăm ba mươi nghìn đồng), được trừ vào tiền tạm ứng đã nộp 3.700.000 đồng (ba triệu bảy trăm nghìn đồng). Ông Nguyễn Văn C phải nộp số tiền 7.430.000 đồng (bảy triệu bốn trăm ba mươi nghìn đồng) để trả lại cho bị đơn bà Phạm Thị P.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong, nếu người phải thi hành án chưa thi hành xong số tiền trên thì còn phải trả cho người được thi hành án khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thanh toán.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn C phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 500.000 đồng (năm trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008279 ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P. Trả cho ông Nguyễn Văn C số tiền còn thừa là 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng).

5. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn bà Phạm Thị P không phải chịu. Trả cho bà Phạm Thị P 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0026629 ngày 08 tháng 10 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS huyện P;
- TAND huyện P;
- Các đương sự;
- Lưu: HCTP, HSVA, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Thanh Trúc

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

**THẨM PHÁN –
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Trung Dũng

Nguyễn Ngọc Mai

Trần Thị Thanh Trúc

